TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27/01/2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Thu.
2. Ông Nguyễn Duy An.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 376/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị **Lê Thị L,** sinh năm: 1986,

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

* *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Văn C,** sinh năm: 1982,

Địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Anh C vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn C tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/7/2012. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do anh C hay nhậu nhẹt, không chí thú làm ăn nên kinh tế gia đình lâm vào cảnh khó khăn. Chị L ra ngoài tìm việc kiếm tiền lo cho gia đình thì anh C dùng lời lẽ thô tục để phỉ báng xúc phạm nhân phẩm của chị. Quá sức chịu đựng nên cuối năm 2013 chị L dẫn hai con nhỏ về Bình Thuận sinh sống. Chị và anh C đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh C đã không còn, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Chị L, anh C có 02 con chung tên Nguyễn Phú T, sinh ngày 19/5/2007 và Nguyễn Phú S, sinh ngày 17/6/2010. Khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn C mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh C đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đúng Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện không đúng Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L. Chị L được ly hôn với anh C. Về con chung, giao 02 cháu Nguyễn Phú Tr, sinh ngày 19/5/2007 và Nguyễn Phú S, sinh ngày 17/6/2010 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn C là tranh chấp về ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Văn C có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại ấp Phú Mỹ, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện

Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C vẫn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; chị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C và chị L.

[2] Về hôn nhân: Chị L, anh C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ngày 23/7/2012, nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Theo chị L trình bày, trong quá trình chung sống, chị L và anh C phát sinh mâu thuẫn do anh C nhậu nhẹt, không chí thú làm ăn dẫn đến kinh tế của gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn, chị L đi làm để kiếm tiền lo cho gia đình thì anh C dùng lời lẽ thô tục để phỉ báng xúc phạm nhân phẩm của chị. Cuối năm 2013, chị L đã dẫn hai con về Bình Thuận sinh sống. Từ đó, chị và anh C đã sống ly thân cho đến nay.

Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ cùng nhau trong cuộc sống, nhưng nay anh C và chị L đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải để hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh C vắng mặt, không tham gia phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Điều đó cho thấy anh C không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Từ đó có cơ sở để xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh C và chị L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

[3] Về con chung: Chị L và anh Cần có 02 con chung là cháu Nguyễn Phú Tr, sinh ngày 19/5/2007 và Nguyễn Phú S, sinh ngày 17/6/2010. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi 02 con chung. Qua kết quả xác minh của Tòa án cho thấy kể từ khi vợ chồng chị L và anh C sống ly thân cho đến nay thì chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Tại biên bản hỏi ý kiến con từ 7 tuổi trở lên trong vụ án hôn nhân gia đình ghi nhận các con đều có nguyện vọng sống cùng với mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của các con chung Hội đồng xét xử giao con chung là Nguyễn Phú Trọng và Nguyễn Phú Sang cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ghi nhận việc chị L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:Chấp nhận yêu cầu "Xin ly hôn" của chị Lê Thị L.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Chị L được trực tiếp nuôi 02 con chung là Nguyễn Phú Tr, sinh ngày 19/5/2007 và Nguyễn Phú S, sinh ngày 17/6/2010. Ghi nhận việc chị L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trường hợp anh C lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị L có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Cần.

Vì lợi ích của con chung, chị L, anh C hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

4. Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006695 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị L đã nộp xong án phí.

Chị L, anh C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Phan Thị Mỹ Hạnh